

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày: 21 - 01 - 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tư

Bà Huỳnh Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long: Bà Phạm Thủy Tiên - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLST-DS ngày 03/01/2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1077/2018/QĐXX-ST ngày 20 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà C, đường P, Khóm B1, Phường B2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1941 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà H, ấp T1, xã T2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của ông T: Chị Trịnh Thị Ngọc P, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: số nhà H, ấp T1, xã T2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trịnh Thị Ngọc P, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà H, ấp T1, xã T2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà B1, đường B2, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1943 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà H, lô E, đường L, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ B, Khóm N, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo ủy quyền ông H: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1945.
Địa chỉ cư trú: số nhà C, đường P, Khóm B1, Phường B2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

7. Bà Trần Thị R, sinh năm 1947 (vắng mặt)

8. Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

9. Nguyễn Minh H1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

10. Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970 (vắng mặt)

11. Nguyễn Minh T, sinh năm 1972 (vắng mặt)

12. Nguyễn Minh H2, sinh năm 1974 (vắng mặt)

13. Nguyễn Minh C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Các đương sự Trần Thị R, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Minh H, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh C, cùng địa chỉ cư trú: số nhà B, đường T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

14. Bà Lê Thị Thùy T (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: số nhà H, ấp T1, xã T2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/6/2017 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Quyền sử dụng đất thửa 160, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: ấp T1, xã T2, thành phố V có nguồn gốc ông Nguyễn Văn Nh là cha ruột ông Nguyễn Văn N đứng tên kê khai, đăng ký với Nhà nước theo Tư liệu địa chính thực hiện Chỉ thị

299/Ttg, Chương trình đất, thực hiện theo Nghị định 60/CP của Chính phủ. Ông Nguyễn Văn Nh (chết ngày 26/02/2001), bà Lâm Thị S (chết ngày 28/7/2010) có 07 người con gồm Nguyễn Minh T (chết ngày 22/8/2010, có vợ và các con là Trần Thị R, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh H2, Nguyễn Minh C), Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Kim P. Cha mẹ ông Nh, bà S đã chết. Ông Nh, bà S không có con nuôi.

Thực hiện chủ trương xây dựng công trình đường giao thông khu du lịch sinh thái xã T2 - T3, thành phố V, Ủy ban nhân dân thành phố V đã thu hồi đất với ông N diện tích 1.623,6m² thuộc chiết thửa 160, tờ bản đồ số 9 (Tư liệu VLAP là thửa 38, tờ bản đồ 24). Do đất bị thu hồi, ông N đã mua nhà, đất tại phường B sinh sống. Quyền sử dụng đất còn lại của thửa đất 160 có một phần đất diện tích 90,3m² tiếp giáp con đường đal, giáp đất ông Trịnh Văn T. Ông T đã sử dụng phần đất diện tích 90,3m² để mở con đường ra đường lớn, thay vì đi đường hẻm ra đường công cộng, đặt bảng hiệu nhà trọ, trồng một số cây ăn trái, làm đường láng xi măng trên phần đất 90,3m². Ông N khởi kiện yêu cầu ông T di dời cây trồng, bảng hiệu, đường láng xi măng trả ông N quyền sử dụng đất diện tích 90,3m² thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 9.

Tại Đơn phản tố đề ngày 02/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Văn T trình bày:

Quyền sử dụng đất diện tích 99,81m² có nguồn gốc thuộc thửa 698, tờ bản đồ số 5 theo Tư liệu địa chính thực hiện Chỉ thị 299/Ttg. Diễn biến quá trình sử dụng đất từ năm 1975 đến nay, ông T bị giảm diện tích 271,3m², trong đó có 98,81m² tranh chấp ông N. Ông T yêu cầu ông N trả ông T quyền sử dụng đất diện tích 99,81m², thuộc chiết thửa 38, tờ bản đồ 24.

Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn đo đạc xác định diện tích quyền sử dụng đất tranh chấp giữa ông T với ông N là 90,3m², thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 24, có nguồn gốc ông Nguyễn Văn Nh đứng tên kê khai. Ông T đã thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu ông N giao ông T quyền sử dụng đất 50m² trong diện tích 90,3m² tranh chấp theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, vị trí phía trước nhà trọ YB do chị Trịnh Thị Ngọc P là con gái ông T đứng tên đăng ký kinh doanh. Quyền sử dụng đất còn lại 40,3m² đồng ý trả ông N sử dụng.

Tại Biên bản hòa giải ngày 26/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án, chị Trịnh Thị Ngọc P trình bày:

Trên phần đất tranh chấp diện tích 90,3m² có tồn tại một bảng hiệu nhà trọ mang tên “YB”, kết cấu chân bằng sắt tròn phi 60, diện tích 1,48m² thuộc sở hữu của chị P. Chị P thống nhất theo ý kiến ông Trịnh Văn T trình bày. Tuy nhiên, nếu yêu cầu ông T không được Tòa án chấp nhận, chị P đồng ý di dời bảng hiệu nhà trọ mang tên “YB”, không ý kiến gì khác.

Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn có ý kiến:

Các ông (bà) Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim P đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt quá trình tiến hành tố tụng, phiên tòa xét xử. Ông Nguyễn Văn H có văn bản ủy quyền ông N đại diện. Các đồng thừa kế thứ nhất ông Nguyễn Minh T gồm vợ là bà Trần Thị R, các con là Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh H2, Nguyễn Minh C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt quá trình tiến hành tố tụng, phiên tòa xét xử.

Tại Biên bản xác minh đề ngày 02/11/2018, chị Lê Thị Thùy T trình bày:

Trên phần đất 90,3m² có tồn tại một bảng hiệu đề “bánh tét lá cẩm” của chị T. Đây là bảng hiệu gắn trên 02 cột bằng gỗ tạp. Chị T cam kết sẽ tự di dời bảng hiệu khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu bồi hoàn giá trị bảng hiệu, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; vắng mặt các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 163, 164, 166, 169, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 105, 106, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N. Buộc ông T di dời 02 cây dừa, 01 cây đu đủ, 01 cây trứng cá, đường láng xi măng, 01 bảng hiệu nhà trọ mang tên “YB” và chị Lê Thị Thùy T di dời một bảng hiệu “Bánh tét lá cẩm” theo Biên bản định giá tài sản ngày 29/3/2018, trả ông N quyền sử dụng đất diện tích 90,3m² thuộc chiết thửa 38-2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long. Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn T yêu cầu sử dụng 50m² thuộc chiết thửa 38-2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông T. Ông T nộp chi phí đo đạc, định giá tài sản theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông N khởi kiện ông T tranh chấp quyền sử dụng đất vì cho rằng có quyền lợi hợp pháp bị xâm phạm, là có quyền khởi kiện. Bị đơn và quyền sử dụng đất tranh chấp có địa chỉ tại thành phố V, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Y, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Kim P, Trần Thị R, Nguyễn Thị Ngọc T, Nguyễn Minh H1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Minh T, Nguyễn Minh H2, Nguyễn Minh C, Lê Thị Thùy T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quyền sử dụng đất tranh chấp giữa ông N, ông T đã được Tòa án trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện đo đạc, xác định diện tích 90,3m² thuộc thửa đất 38, tờ bản đồ 24, địa chỉ: ấp T1, xã T2, thành phố V. Tại Văn bản số 1793/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018, Ủy ban nhân dân thành phố V đã xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 90,3m² thuộc thửa đất 699 do ông Nguyễn Văn Nh đứng tên kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/1987 (theo Tư liệu địa chính thực hiện chỉ thị 299/TTg). Tư liệu địa chính đo đạc giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) thuộc thửa 414 do ông Nguyễn Văn Nh đứng tên kê khai, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tư liệu địa chính thực hiện theo Nghị định 60/CP của Chính phủ thuộc thửa đất 160, diện tích 2.320,3m² ghi nhận tên bà Võ Thị T, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, phần đất 90,3m² tranh chấp giữa ông N, ông T có nguồn gốc ông Nguyễn Văn Nh là cha ruột ông N đứng tên kê khai, đăng ký với Nhà nước theo Tư liệu địa chính thực hiện Chỉ thị 299/TTg, Tư liệu địa chính đo đạc giải thửa năm 1991 (Chương trình đất). Các tư liệu địa chính này không thể hiện tên ông Trịnh Văn T đứng tên kê khai như ông T trình bày.

Tòa án đã có văn bản xác minh thông tin bà Võ Thị T là người đứng tên kê khai Tư liệu địa chính thực hiện theo Nghị định 60/CP của Chính phủ, đã gặp ông Ngô Hải H, bà Võ Mỹ A là con ruột bà Võ Thị T. Ông H, bà A cùng xác định bà Võ Thị T chết khoảng năm 2002 - 2003. Quyền sử dụng đất của bà T tại ấp T1, xã T2, thành phố V có tường rào ngăn cách, cách vị trí 90,3m² tranh chấp giữa ông N với ông T khoảng từ 2.000m² - 3.000m² đất. Khi còn sống, bà T không sử dụng đến vị trí 90,3m² tranh chấp trong vụ án này. Việc ghi tên bà T đứng tên kê khai phần đất 90,3m² đang tranh chấp giữa ông N với ông T là do cán bộ đo đạc ghi nhận nhầm lẫn. Ông H, bà A không ý kiến gì trong vụ án này, do ông N, ông T giải quyết với nhau.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử xác định phần đất diện tích 90,3m² thuộc chiết thửa 38-2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V có nguồn gốc ông Nguyễn Văn Nh là cha ruột ông N đứng tên kê khai, đăng ký với Nhà nước từ năm 1975 đến nay. Việc ghi tên bà Võ Thị T kê khai theo Tư liệu địa chính thực hiện theo Nghị định 60/CP của Chính phủ là do sự nhầm lẫn của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai. Tại vị trí 90,3m² chỉ ông Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/1987. Từ sau năm 1987 đến nay, vị trí đất tranh chấp này chưa cá nhân nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nh đều có văn bản xác định thống nhất theo ý kiến nguyên đơn, đề nghị giải quyết vắng mặt suốt quá trình tiến hành tố tụng. Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông Trịnh Văn T trả ông N quyền sử dụng đất diện tích 90,3m², thuộc chiết thửa 38-2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Trước khi đo đạc phần đất tranh chấp, ông T cho rằng quyền sử dụng đất tranh chấp với ông N có diện tích 98,81m², thuộc thửa 38, nằm trong quyền sử dụng đất ông T đứng tên kê khai với Nhà nước, yêu cầu ông N trả lại ông T diện tích 98,81m². Sau khi có kết quả đo đạc theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 và Văn bản số 1793/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố V, ông T thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu ông N giao ông T quyền sử dụng đất diện tích 50m² trong diện tích 90,3m² tranh chấp, vị trí phía trước nhà trọ YB do chị Trịnh Thị Ngọc P là con gái ông T đứng tên đăng ký kinh doanh; quyền sử dụng đất còn lại 40,3m² đồng ý trả ông N sử dụng.

Quá trình hòa giải và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, ông N không đồng ý thỏa thuận theo đề nghị của ông T, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ công nhận sự thỏa thuận các đương sự. Ông T cùng gia đình đã có một lối đi đường đal thông ra đường công cộng nên về lối đi ra đường công cộng của ông T và gia đình vẫn đảm bảo. Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất diện tích 90,3m², chiết thửa 38-2 thuộc quyền sử dụng ông T. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

[4] Trên phần đất tranh chấp có các cây trồng, tài sản khác theo Biên bản định giá tài sản ngày 29/3/2018 gồm: 02 cây dừa, 01 cây đu đủ, 01 cây trứng cá được ông N, ông T xác định thuộc sở hữu ông T. Buộc ông T di dời, chặt hạ các cây trồng này trả quyền sử dụng đất ông N. Đường lán xi măng diện tích 13,25m², 01 bảng hiệu nhà trọ mang tên “YB” thuộc sở hữu chị Trịnh Thị Ngọc P; buộc chị P tháo dỡ, di dời tài sản, vật kiến trúc trả quyền sử dụng đất ông N. Bảng hiệu “Bánh tét lá cẩm” thuộc sở hữu chị Lê Thị Thùy T, buộc chị T di dời, tháo dỡ bảng hiệu trả quyền sử dụng đất ông N.

[5] Án phí, chi phí tố tụng khác: Ông T có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử miễn án phí

ông T. Hoàn trả ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả ông N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chi phí đo đạc, định giá: Buộc ông T nộp 1.519.300đ chi phí đo đạc, định giá tài sản, khấu trừ số tiền tạm ứng 2.000.000đ theo Phiếu thu số 06 ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long nên ông T được nhận lại 480.700đ tại Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Hoàn trả ông N số tiền tạm ứng 2.000.000đ theo Phiếu thu số 08 ngày 22/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Ông T, ông N đã nhận lại xong số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá tài sản còn thừa nêu trên theo Biên bản hoàn trả ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 165, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 100, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Trịnh Văn T di dời, chặt hạ các cây trồng gồm 02 cây dừa, 01 cây đu đủ, 01 cây trứng cá; buộc chị Trịnh Thị Ngọc P tháo dỡ, di dời đường lán xi măng diện tích 13,25m², 01 bảng hiệu nhà trọ mang tên “YB”; buộc chị Lê Thị Thùy T tháo dỡ, di dời một bảng hiệu “Bánh tét lá cẩm” và trả ông Nguyễn Văn N quyền sử dụng đất diện tích 90,3m² thuộc chiết thửa 38-2 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Đính kèm Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V; Biên bản định giá tài sản ngày 29/3/2018.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N giao ông Trịnh Văn T quyền sử dụng đất diện tích 50m² trong diện tích 90,3m² tranh chấp theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Trịnh Văn T. Hoàn trả ông Trịnh Văn T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0003640 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0003216 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Chi phí đo đạc, định giá tài sản: Buộc ông Trịnh Văn T nộp 1.519.300đ (một triệu năm trăm mười chín ngàn ba trăm đồng) chi phí đo đạc, định giá tài sản, khấu trừ số tiền tạm ứng 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Phiếu thu số 06 ngày 02/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long nên ông T được nhận lại số tiền 480.700đ (bốn trăm tám mươi ngàn bảy trăm đồng) tại Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Phiếu thu số 08 ngày 22/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Ông Trịnh Văn T, ông Nguyễn Văn N đã nhận lại xong số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá tài sản còn thừa theo Biên bản hoàn trả ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 16;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Vân

